

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quốc Việt	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Đông	Thành viên
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Trần Như Thiên My - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 350/2026/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang, các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được. Tổng giá gốc của khoản đầu tư liên kết nêu trên tại ngày 30/06/2026 là 18.365.570.000 VND. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi soát xét, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hà Định

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2883-2024-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.452.982.553	297.299.237.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.311.429.409	4.054.394.352
1. Tiền	111		12.311.429.409	4.054.394.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.728.026.107	65.966.806.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	157.489.418.185	150.090.634.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	26.224.575.442	5.777.413.173
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	2.416.404.479	1.501.130.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(91.402.371.999)	(91.402.371.999)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	263.569.875.321	209.062.139.005
1. Hàng tồn kho	141		263.569.875.321	209.062.139.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.843.651.716	18.215.897.014
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.10	3.215.116.742	3.430.715.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.812.932.524	3.094.120.854
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	4.11	11.815.602.450	11.691.061.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.949.280.101	83.433.819.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.499.427.455	60.988.932.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	57.615.202.415	58.095.207.321
Nguyên giá	222		258.932.012.866	275.617.007.788
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.316.810.451)	(217.521.800.467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.884.225.040	2.893.725.040
Nguyên giá	228		5.391.374.111	5.391.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.507.149.071)	(2.497.649.071)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	21.987.085.136	21.987.085.136
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18.365.570.000	18.365.570.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.121.515.136	2.121.515.136
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.500.000.000	1.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.462.767.510	457.802.412
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.10	2.462.767.510	457.802.412
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		472.402.262.654	380.733.056.919

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		328.464.860.057	241.042.860.331
I. Nợ ngắn hạn	310		326.390.660.057	237.927.956.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	33.790.638.368	7.704.796.511
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.13	124.278.110	124.278.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.14	999.508.765	1.023.046.728
4. Phải trả người lao động	315	4.15	9.074.965.854	14.171.991.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	5.174.043.114	3.554.061.884
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.17	229.961.000	227.156.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	19.157.642.226	3.785.637.376
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	256.693.458.302	206.964.123.853
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.20	1.146.164.318	372.864.318
II. Nợ dài hạn	330		2.074.200.000	3.114.904.026
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.19	2.074.200.000	3.114.904.026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.21	143.937.402.597	139.690.196.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.650.818.837	8.403.612.828
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		7.251.013.545	899.054.029
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.399.805.292	7.504.558.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		472.402.262.654	380.733.056.919



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	400.036.091.313	393.951.799.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	6.681.305
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		400.036.091.313	393.945.117.777
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	365.523.329.152	360.172.135.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.512.762.161	33.772.982.637
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	3.094.864.580	3.355.968.144
8. Chi phí tài chính	23	5.5	5.205.081.596	8.699.642.157
Trong đó, chi phí lãi vay	24		5.119.116.626	5.962.654.533
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	7.866.617.441	7.556.023.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	20.455.697.004	19.293.619.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.080.230.700	1.579.665.149
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.818.576.044	159.063.453
12. Chi phí khác	32	5.9	213.417.358	160.557.488
13. Lợi nhuận khác	40		2.605.158.686	(1.494.035)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.685.389.386	1.578.171.114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.285.584.094	583.533.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.399.805.292	994.637.185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.5	450	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.6	450	70



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		392.645.666.848	392.735.695.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(359.131.415.363)	(273.325.918.922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.480.830.359)	(60.576.539.008)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.021.705.126)	(6.025.529.377)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.375.178.273)	(1.104.243.078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.373.232.648	5.101.726.920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.674.957.145)	(13.942.050.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.665.186.770)	42.863.142.264
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.299.043.588)	(2.378.073.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.527.999.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(116.107.685)	(98.474.616)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	92.304
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.424.201	107.549.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.760.727.073)	(2.368.906.253)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	412.231.272.764	327.786.321.067
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(363.542.642.341)	(336.501.292.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.688.630.423	(8.714.971.925)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		8.262.716.580	31.779.264.086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.054.394.352	16.363.617.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(5.681.523)	156.974.250
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		12.311.429.409	48.299.856.309



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/09/2025.

Ngày 16/03/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Upcom với mã SPD. Ngày 22/04/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên Upcom.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 823 (31 tháng 12 năm 2025 là: 877).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	23,44%	23,44%	23,44%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản (*)	Lô 7A, khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Số 01 Bùi Quốc Hưng - Khu Công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

(*) Trong kỳ, Công ty đã ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt mã số thuế Chi nhánh Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản theo Thông báo số 3647/TB-DAN ngày 28/04/2026 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 như trình bày sau đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 có ảnh hưởng đến Công ty theo phương pháp điều chỉnh phi hồi tố theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 30, Thông tư 99.

Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với yêu cầu trình bày của Thông tư 99 và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.5. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ (các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu).

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2026</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06	năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường Bình Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m².

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.10. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/ phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của công ty.
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.17. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho. Được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với hoạt động mua bán vật tư kể từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.27. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt tại quỹ		950.338.991		77.344.045
- VND		950.338.991		77.344.045
Tiền gửi ngân hàng		11.361.090.418		3.977.050.307
- VND		776.295.412		2.041.915.824
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-		820.417.736
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		603.626.554		858.865.884
+ Các ngân hàng khác		172.668.858		362.632.204
- USD	405.468,88 #	10.584.795.006	74.079,45 #	1.935.134.483
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	386.744,66 #	10.096.356.094	24.708,46 #	644.322.511
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -	8.112,99 #	211.959.977	46.555,65 #	1.217.290.581
+ Các ngân hàng khác	10.611,23 #	276.478.935	2.815,34 #	73.521.391
Cộng		12.311.429.409		4.054.394.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Dài hạn:								
Đầu tư trái phiếu (*)								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	
– CN Ngũ Hành Sơn								
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	
(*) Đầu tư trái phiếu là 15.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 20/07/2023. Trái phiếu được thế chấp theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHC1486-SEA ngày 28/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ hành Sơn.								

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:								
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang (*)	18.365.570.000	-	-		18.365.570.000	-	-	
Cộng	18.365.570.000	-	-		18.365.570.000	-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty CP Long Hậu (**)	2.121.515.136	3.875.102.400	-		2.121.515.136	3.978.530.400	-	
Cộng	2.121.515.136	3.875.102.400	-		2.121.515.136	3.978.530.400	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cũng như báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 và các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Ngày 28/12/2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung gửi đến Công ty CP Đầu tư New City Seadanang thông báo số 281220/TB-TGD về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/06/2016 kể từ ngày 05/01/2021.

Ngày 08/01/2021, Công ty đã nộp đơn phản tố đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu phản tố, ngày 18/02/2021 đã bổ sung đơn phản tố, nội dung phản tố bao gồm:

- Công nhận việc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD ngày 07/09/2016 vì lý do Công ty CP Đầu tư New City Seadanang đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 điều 423 Bộ Luật dân sự 2015;
- Giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng hợp tác căn cứ theo quy định tại Điều 427 Bộ Luật dân sự 2015, cụ thể là: Khi hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết nên Công ty CP Đầu tư New City Seadanang phải hoàn trả, bàn giao các tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã bàn giao theo hợp đồng hợp tác.

Đến nay, Tòa án chưa tiến hành các bước tiếp theo.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá có thể bán của các khoản đầu tư. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đã xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sản giao dịch chứng khoán tại ngày 30/06/2026 là 28.100 VND/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 137.904 cổ phiếu. (Công ty xác định chi phí bán khoản đầu tư không đáng kể).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Kyokuyo Co.,Ltd	3.592.055.070	-	4.440.352.445	-
Marubeni Seafoods Corporation	23.839.466.638	-	16.397.504.447	-
Maruha Nichiro Corporation	-	-	20.026.696.863	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	22.859.725.042	22.859.725.042	22.859.725.042	22.859.725.042
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Công ty Cổ phần Inox Hòa Bình	31.820.416.195	31.820.416.195	31.820.416.195	31.820.416.195
Umios Corporation	21.630.435.917	-	-	-
Các khách hàng khác	34.566.883.673	17.541.795.112	35.365.504.061	17.541.795.112
Cộng	157.489.418.185	91.402.371.999	150.090.634.703	91.402.371.999

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Sabri Food Products Private	17.255.021.760	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng NHL	396.400.774	-	743.360.619	-
B-One Business House PVT LTD	-	-	2.044.645.416	-
Công ty TNHH Auto Đà Nẵng	-	-	1.696.475.000	-
Trung Tâm Phát Triển Và Khai Thác Hạ Tầng Công TNHH Thiết Bị Vu Gia	3.674.403.148	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.897.300.000	-	-	-
	2.001.449.760	-	1.292.932.138	-
Cộng	26.224.575.442	-	5.777.413.173	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	967.200.000	-	303.200.000	-
Ký quỹ mở LC UPAS	388.837.122	-	244.700.570	-
Tạm ứng	20.511.753	-	31.408.475	-
Phải thu bảo hiểm	785.477.582	-	650.828.854	-
Phải thu khác	254.378.022	-	270.992.863	-
Cộng	2.416.404.479	-	1.501.130.762	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	91.402.371.999	-	91.402.371.999	-
Cộng	91.402.371.999	-	91.402.371.999	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND			VND		
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	2.178.000.000	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Inox Hòa Bình	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên	31.820.416.195	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	3.812.860.589	-	Từ 3 năm trở lên	3.812.860.589	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP XNK Thép Phú Lâm	5.788.397.142	-	Từ 3 năm trở lên	5.788.397.142	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đức Quấn	19.180.435.650	-	Từ 3 năm trở lên	19.180.435.650	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty CP Đầu tư 3GR	22.859.725.042	-	Từ 3 năm trở lên	22.859.725.042	-	Từ 3 năm trở lên
DNTN TMDV XNK Hợp Thành Công	2.022.218.557	-	Từ 3 năm trở lên	2.022.218.557	-	Từ 3 năm trở lên
Công ty TNHH TM Tân Vĩnh Thái	3.740.318.824	-	Từ 3 năm trở lên	3.740.318.824	-	Từ 3 năm trở lên
Cộng	91.402.371.999	-		91.402.371.999	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.033.326.600	-	6.330.043.768	-
Công cụ, dụng cụ	428.926.348	-	346.083.741	-
Chi phí SX, KD dở dang	255.107.622.373	-	202.386.011.496	-
Cộng	263.569.875.321	-	209.062.139.005	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 263.569.875.321 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	81.229.531.041	188.912.695.654	3.838.172.385	1.636.608.708	275.617.007.788
Mua trong kỳ	-	3.265.315.393	1.733.920.000	-	4.999.235.393
Thanh lý	(544.505.952)	(18.962.235.887)	(2.146.756.476)	(30.732.000)	(21.684.230.315)
Tại ngày 30/06/2026	80.685.025.089	173.215.775.160	3.425.335.909	1.605.876.708	258.932.012.866
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	71.951.831.122	140.431.875.706	3.636.528.444	1.501.565.195	217.521.800.467
Khấu hao trong kỳ	553.979.261	4.665.591.380	210.270.260	49.399.398	5.479.240.299
Thanh lý	(544.505.952)	(18.962.235.887)	(2.146.756.476)	(30.732.000)	(21.684.230.315)
Tại ngày 30/06/2026	71.961.304.431	126.135.231.199	1.700.042.228	1.520.232.593	201.316.810.451
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	9.277.699.919	48.480.819.948	201.643.941	135.043.513	58.095.207.321
Tại ngày 30/06/2026	8.723.720.658	47.080.543.961	1.725.293.681	85.644.115	57.615.202.415

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 37.371.161.530 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.076.348.301 VND.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	5.062.374.111	329.000.000	5.391.374.111
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	5.062.374.111	329.000.000	5.391.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	2.201.899.071	295.750.000	2.497.649.071
Khấu hao trong kỳ	-	9.500.000	9.500.000
Tại ngày 30/06/2026	2.201.899.071	305.250.000	2.507.149.071
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	2.860.475.040	33.250.000	2.893.725.040
Tại ngày 30/06/2026	2.860.475.040	23.750.000	2.884.225.040

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.860.475.040 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.454.899.071 VND.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	214.341.640	220.262.331
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.725.699	312.508.497
Các khoản khác	2.782.049.403	2.897.944.313
Cộng	3.215.116.742	3.430.715.141
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.993.750	101.981.250
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.363.015.288	355.821.162
Phần mềm quản lý	1.065.758.472	-
Cộng	2.462.767.510	457.802.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Tài sản ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản cầm cố:		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng</i>	11.771.396.083	11.655.288.398
<i>Lãi dự thu</i>	44.206.367	35.772.621
Cộng	11.815.602.450	11.691.061.019

Chi tiết Hợp đồng tiền gửi kỳ có kỳ hạn 3 tháng như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 11.021.396.083 VND, lãi dự thu số tiền 44.206.367 VND được cầm cố theo Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 185/2022/VCB-ĐN ngày 31/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 750.000.000 VND được cầm cố theo Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/HĐBĐ/NHCT486-SEA ngày 23/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty TNHH Hải Nam	2.317.141.188	759.153.384
Công ty Cổ phần thủy sản Đà Nẵng	1.194.480.000	597.240.000
Công ty CP Gemadept Miền Trung	217.123.723	362.807.259
Tokai Denpun Co., LTD	-	1.580.351.578
Công ty Cổ phần Đông Á	2.086.275.528	928.397.916
Marubeni Seafoods Corporation	17.769.196.178	-
Các đối tượng khác	10.206.421.751	3.476.846.374
Cộng	33.790.638.368	7.704.796.511

4.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	124.278.110	124.278.110
Cộng	124.278.110	124.278.110

Các khoản cổ tức các năm đã cam kết trả nhưng đến thời điểm hiện tại cổ đông chưa làm thủ tục để nhận theo quy định là 124.278.110 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	1.251.784.350	1.286.717.005	34.932.655
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.737.197	6.737.197	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.452.863	2.452.863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.229.094	1.285.584.094	1.375.178.273	961.823.273
Thuế thu nhập cá nhân	127.279.671	450.568.598	349.579.727	26.290.800
Thuế tài nguyên	-	34.650.720	34.650.720	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.298.948.145	1.298.948.145	-
Các loại thuế khác	-	111.176.077	111.176.077	-
Cộng	999.508.765	4.441.902.044	4.465.440.007	1.023.046.728

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả nhân viên bộ phận gián tiếp	2.733.090.155	3.757.038.061
Phải trả nhân viên bộ phận trực tiếp	6.341.875.699	10.414.953.464
Cộng	9.074.965.854	14.171.991.525

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Lãi vay dự trả	136.482.877	144.312.290
Tiền thuê đất	3.473.873.772	2.457.460.028
Trích trước chi phí vận chuyển	458.575.926	160.999.850
Trích trước tiền điện	594.355.485	466.331.778
Trích trước hoa hồng giới thiệu	-	22.013.640
Lãi UPAS LC	105.604.134	-
Các khoản trích trước khác	405.150.920	302.944.298
Cộng	5.174.043.114	3.554.061.884

4.17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	229.961.000	227.156.000
Cộng	229.961.000	227.156.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.000.000.000	1.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.270.936.648	1.108.143.365
BHXXH, BHYT, BHTN	169.110.378	100.042.090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.637.834.000	1.174.834.000
Upas LC - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	14.727.535.020	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.226.180	402.617.921
Cộng	19.157.642.226	3.785.637.376

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	USD		VND		USD	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND				VND
Vay ngắn hạn (VND):						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		33.219.169.695	33.219.169.695	86.629.166.233	96.422.745.295	43.012.748.757
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng		6.525.325.038	6.525.325.038	12.474.619.744	7.614.351.838	1.665.057.132
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng		10.419.317.000	10.419.317.000	11.345.921.787	2.870.940.786	1.944.335.999
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		16.274.527.657	16.274.527.657	54.664.863.222	64.324.003.345	25.933.667.780
		-	-	8.143.761.480	21.613.449.326	13.469.687.846
Vay ngắn hạn (USD):						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	8.375.239,50 #	221.659.088.607	221.659.088.607	325.602.106.531	264.613.584.354	160.670.566.430
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.139.087,50 #	30.147.089.775	30.147.089.775	66.625.592.495	65.746.580.182	29.268.077.462
	2.500.001,00 #	66.165.026.466	66.165.026.466	82.701.563.659	82.559.618.928	66.023.081.735
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	3.144.259,00 #	83.215.958.694	83.215.958.694	122.221.420.694	87.212.594.740	48.207.132.740
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.591.892,00 #	42.131.013.672	42.131.013.672	54.053.529.683	29.094.790.504	17.172.274.493
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		1.815.200.000	1.815.200.000	907.600.000	2.373.208.666	3.280.808.666
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		705.600.000	705.600.000	352.800.000		705.600.000
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng		-	-		1.465.608.666	1.465.608.666
		1.109.600.000	1.109.600.000	554.800.000		1.109.600.000
Cộng		256.693.458.302	256.693.458.302	413.138.872.764	363.409.538.315	206.964.123.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	2.074.200.000	2.074.200.000	-	1.040.704.026	3.114.904.026	3.114.904.026
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.519.400.000	1.519.400.000		352.800.000	1.872.200.000	1.872.200.000
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	554.800.000	554.800.000		133.104.026	133.104.026	133.104.026
				554.800.000	1.109.600.000	1.109.600.000
Cộng	2.074.200.000	2.074.200.000	-	1.040.704.026	3.114.904.026	3.114.904.026

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng số 112-00065132.11239/2 026/HĐTD ngày 15/06/2026	60.850.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Máy dò kim loại Anritsu, Model: KDS4510BW thuộc sở hữu của KH. - Cụm máy nén trục vít Mycom. - Dàn ngưng công suất 1000KW. - Xe tải nhỏ ISUZU 2,5 tấn, BKS 43C-246.95, sản xuất năm 2020. - Máy dò tạp chất Xray thuộc sở hữu của KH. - Bể lắng tôm bột BTTB-300-9LP sản xuất tại Việt Nam (03 bể lắng) thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột khô, mã hiệu MDB-300-TN thuộc sở hữu của KH. - Thiết bị cấp đông IQF công suất 500kg/h thuộc sở hữu của KH. - Máy đóng gói hút chân, Model: J-V006 thuộc sở hữu của KH, sản xuất năm 2020. - Máy đóng gói hút chân không dạng băng tải, Model J-VO21, sản xuất năm 2020. - Máy đá xay MĐV-20T, sản xuất tại Việt Nam thuộc sở

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
						hữu của KH. - Thiết bị cấp đông siêu tốc đơn 500kg/h Glory Thermal JCT-S 500 thuộc sở hữu của KH. - Máy rửa đông cá, mã hiệu MRD-1T-TN thuộc sở hữu của KH. - Máy đánh bột nước, mã hiệu MKB-TN thuộc sở hữu của KH. - Dàn ngưng công suất 450kW thuộc sở hữu của KH. - Xe ô tô 5 chỗ: Hiệu Camry ASV70L-JETQU 2.5Q 43A-543.18.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	Hợp đồng cho vay hạn mức số 216/2025/CTD/CV/VCB-KHDN ngày 23/06/2025, sửa đổi, bổ sung theo Hợp đồng ngày 23/06/2026,	100.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Hợp đồng Thế chấp quyền sử dụng đất số 47/2010/VCB-ĐN ngày 20/10/2010. - Hợp đồng Thế chấp tài sản số 29/2011/VCB-ĐN ngày 30/03/2011. - Hợp đồng Thế chấp tài sản số 049/2011/VCB-ĐN ngày 06/05/2011. - Hợp đồng Thế chấp hàng hóa số 26/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019. - Hợp đồng Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 25/2019/VCB-ĐN ngày 10/05/2019. - Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 185/2022/VCB-ĐN ngày 31/10/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-02022026SEA ngày 05/02/2026	80.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, P. Hải Châu, TP. Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 (Số vào sổ cấp GCN: T 01657) do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2000LAV2011/HĐTC/BĐS/SEA ký kết ngày 06 tháng 07 năm 2011. - Phấn xường chế biến số 3 và Kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này theo Hợp đồng thế chấp số 07/2015/HĐTC/SEA ký kết ngày 28/07/2015. - Hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 23/08/2023.
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT48 6-SEA ngày 28/08/2025	50.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 018/HĐTC/TS ngày 01/06/2006. - Thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-QTS ngày 15/07/2013 - Thế chấp tài sản là Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng ngày 20/07/2023, đáo hạn ngày 20/07/2023 theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT486-SEA. - Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 01/2024/HĐBĐ/NHCT486-SEA ngày 23/04/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2024-HĐCVTL/NHC T486-SEA	2.575.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư mua 1 máy cấp đông IQF BELT Inox phẳng 750Kg/h, model:IQF-750P-TN phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- 01 Máy cấp đông IQF BELT Inox phẳng 750Kg/h, model: IQF-750P-TN
	Hợp đồng số 02/2024-HĐCVTL/NHC T486-SEA	950.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư mua 01 Máy rửa dụng cụ - Model: TVWM-TN, công suất 500-1.000 cái/h; 01 Máy rửa đông cá - Model: MRDC-TN, công suất 1.000 kg/h; 01 cân tổ hợp tự động - Model: CTD-24-TN, công suất: Trung bình từ 20-30 tổ hợp/phút"	- 01 Máy rửa dụng cụ - Model: TVWM-TN, công suất 500-1.000 cái/h - 01 Máy rửa đông cá - Model: MRDC-TN, công suất 1.000 kg/h - 01 cân tổ hợp tự động - Model: CTD-24-TN, công suất: Trung bình từ 20-30 tổ hợp/phút"
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Hợp đồng số 13/2022/HĐT D ngày 26/08/2022	5.548.000.000 VND	60 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án Đầu tư máy phân cỡ gam công nghệ cao cho Tôm cho Tôm	- Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai (01 máy phân cỡ camera 6 size) thuộc dự án Đầu tư máy phân cỡ gam công nghệ cao cho Tôm theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2022/HĐTC ngày 26/08/2022. - Tài sản thế chấp là 14 máy móc chuyên dùng theo hợp đồng thế chấp số 30/2022/HĐTC ngày 20/09/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Số dư đầu kỳ	372.864.318	480.030.318
Trích quỹ trong kỳ	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	226.700.000	107.166.000
Số dư cuối kỳ	1.146.164.318	372.864.318

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	899.054.029	132.185.637.789
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	994.637.185	994.637.185
Tại ngày 30/06/2025	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	1.893.691.214	133.180.274.974
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước				6.509.921.614	6.509.921.614
Tại ngày 01/01/2026	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	8.403.612.828	139.690.196.588
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	5.399.805.292	5.399.805.292
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(152.599.283)	(152.599.283)
Tại ngày 30/06/2026	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	12.650.818.837	143.937.402.597

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 số tiền 1.000.000.000 VND và thưởng HĐQT, BKS với tỷ lệ 15%/lợi nhuận vượt kế hoạch, tương ứng số tiền 152.599.283 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

4.21.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.399.805.292	994.637.185
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	152.762.892
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	5.399.805.292	841.874.293
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	70

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.21.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.399.805.292	994.637.185
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	152.762.892
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	5.399.805.292	841.874.293
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	70

Năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2025 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 70 (số đã trình bày tại Báo cáo tài chính của kỳ trước là 83).

4.21.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2026 đã thông qua phương án chi cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương ứng số tiền 6.000.000.000 VND.

4.22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại USD	405.468,88	74.079,45
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quất - Xóa sổ do tồn đọng lâu	128.132.540	128.132.540
Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	82.603.415	82.603.415

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ hạn	Đối tượng nhận ký cược, ký quỹ
Tài sản				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.021.396.083	10.941.061.019	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
	750.000.000	750.000.000	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Ngũ Hành Sơn
Hàng tồn kho	263.569.875.321	209.062.139.005	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Ngũ Hành Sơn
Tài sản cố định hữu hình	11.714.269.126	12.828.134.092	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng
	1.942.214.632	2.026.658.890	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng
	17.600.654.959	19.415.970.333	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Ngũ Hành Sơn
	6.114.022.813	6.743.562.012	Đến khi tất toán khoản vay	Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng
Tài sản cố định vô hình	583.402.500	583.402.500	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
	2.277.072.540	2.277.072.540	Đến khi tất toán khoản vay	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Đà Nẵng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hải sản	396.571.987.811	387.757.831.464
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	2.733.932.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.464.103.502	3.460.035.584
Cộng	400.036.091.313	393.951.799.082

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	6.681.305
Cộng	-	6.681.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hải sản	363.677.623.347	355.926.987.050
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	-	2.870.601.415
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.845.705.805	1.374.546.675
Cộng	365.523.329.152	360.172.135.140

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	134.843.704	104.942.482
Lãi bán chứng khoán	-	115.696
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.951.495.876	3.250.909.966
Chiết khấu thanh toán	8.525.000	-
Cộng	3.094.864.580	3.355.968.144

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.119.116.626	5.962.654.533
Phí lưu ký chứng khoán	363.221	365.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	860.648.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	85.601.749	1.875.973.795
Cộng	5.205.081.596	8.699.642.157

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	54.256.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.866.617.441	7.501.766.588
Cộng	7.866.617.441	7.556.023.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.839.998.403	16.393.812.554
Chi phí đồ dùng văn phòng	211.464.384	286.852.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	360.000.000	360.000.000
Thuế, phí, lệ phí	-	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.143.421	630.533.211
Chi phí bằng tiền khác	2.522.090.796	1.615.421.585
Cộng	20.455.697.004	19.293.619.934

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền đền bù hợp đồng	290.576.045	91.150.422
Thu thanh lý CCDC	-	27.909.091
Lãi thanh lý TSCĐ	2.527.999.999	
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	-	40.000.000
Thu nhập khác	-	3.940
Cộng	2.818.576.044	159.063.453

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	212.645.025	159.769.340
Chi phí khác	772.333	788.148
Cộng	213.417.358	160.557.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	6.685.389.386	1.578.171.114
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	878.512.671	306.610.717
Điều chỉnh tăng	878.512.671	505.054.312
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	417.599.280	300.000.000
- Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	212.645.025	159.769.340
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ trước tiền và nợ phải thu	198.443.595	43.471.891
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm nay tiền và nợ phải thu	49.052.438	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	772.333	1.813.081
Điều chỉnh giảm	-	198.443.595
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ này tiền và nợ phải thu	-	198.443.595
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ trước tiền và nợ phải thu	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.563.902.057	1.884.781.831
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	4.073.529.229	1.876.868.752
- Thu nhập của hoạt động khác	3.372.773.548	7.913.079
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang (hoạt động khác)	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	7.563.902.057	1.884.781.831
- Hoạt động ưu đãi	4.073.529.229	1.876.868.752
- Hoạt động không ưu đãi	3.372.773.548	7.913.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.584.094	283.112.929
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	611.029.384	281.530.313
- Thuế TNDN của hoạt động khác	674.554.710	1.582.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.285.584.094	583.533.929
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.285.584.094	283.112.929
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	300.421.000

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.202.540.716	239.744.391.327
Chi phí nhân công	64.903.323.074	62.327.907.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.488.740.299	5.701.242.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.679.674.492	29.127.311.404
Chi phí khác bằng tiền	3.292.975.893	3.676.855.613
Cộng	446.567.254.474	340.577.708.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	412.231.272.764	327.786.321.067
Cộng	412.231.272.764	327.786.321.067

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	363.542.642.341	336.501.292.992
Cộng	363.542.642.341	336.501.292.992

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản (Đã tạm ngừng hoạt động chờ giải thể).
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Thọ Quang.
- Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bộ phận	714.545.454	2.945.432.545	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	714.545.454	2.945.432.545	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	530.343.643	3.183.209.581	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	530.343.643	3.183.209.581	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	184.201.811	(237.777.036)	-	-
Lãi vay	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hở tài chính khác	240.349	168.576	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	240.349	168.576	-	-
Thu nhập khác	-	40.003.940	-	-
Chi phí khác	772.333	788.148	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(772.333)	39.215.792	-	-
Lợi nhuận trước thuế TNDN	183.669.827	(198.392.668)	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	183.669.827	(198.392.668)	-	-
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tài sản bộ phận	-	8.664.896.103	56.910.866	57.193.681
Tổng tài sản	-	8.664.896.103	56.910.866	57.193.681
Nợ phải trả bộ phận	-	97.381.159	56.910.866	57.193.681
Tổng nợ phải trả	-	97.381.159	56.910.866	57.193.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Văn phòng Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bộ phận	399.321.545.859	390.999.685.232	-	-	400.036.091.313	393.945.117.777
- Từ khách hàng bên ngoài	399.321.545.859	390.999.685.232	-	-	400.036.091.313	393.945.117.777
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	393.315.299.954	383.838.569.034	-	-	393.845.643.597	387.021.778.615
- Từ khách hàng bên ngoài	393.315.299.954	383.838.569.034	-	-	393.845.643.597	387.021.778.615
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	6.006.245.905	7.161.116.198	-	-	6.190.447.716	6.923.339.162
Lãi vay	5.119.116.626	5.962.654.533	-	-	5.119.116.626	5.962.654.533
Lãi (lỗ) hữ tài chính khác	3.008.659.261	618.811.944	-	-	3.008.899.610	618.980.520
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(2.110.457.355)	(5.343.842.589)	-	-	(2.110.217.016)	(5.343.674.013)
Thu nhập khác	2.818.576.044	119.059.513	-	-	2.818.576.044	159.063.453
Chi phí khác	212.645.025	159.769.340	-	-	213.417.358	160.557.488
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.605.931.019	(40.709.827)	-	-	2.605.158.686	(1.494.035)
Lợi nhuận trước thuế	6.501.719.559	1.776.563.782	-	-	6.685.389.386	1.578.171.114
Thuế TNDN	1.285.584.094	-	-	-	1.285.584.094	583.533.929
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.216.135.465	1.776.563.782	-	-	5.399.805.292	994.637.185
Tài sản bộ phận	472.345.351.788	379.760.698.458	-	(7.749.731.323)	472.402.262.654	380.733.056.919
Tổng tài sản	472.345.351.788	379.760.698.458	-	(7.749.731.323)	472.402.262.654	380.733.056.919
Nợ phải trả bộ phận	328.407.949.191	248.638.016.814	-	(7.749.731.323)	328.464.860.057	241.042.860.331
Tổng nợ phải trả	328.407.949.191	248.638.016.814	-	(7.749.731.323)	328.464.860.057	241.042.860.331

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	-	-	-	-
Vấn phòng				
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	4.999.235.393	1.897.864.639	-	-
Chi phí mua sắm tài sản	5.488.740.299	5.701.242.995	-	-
Chi phí khấu hao			4.999.235.393	1.897.864.639
			5.488.740.299	5.701.242.995
Tổng cộng			Kỳ này VND	Kỳ trước VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang

Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty liên kết

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Mạnh Linh	Ủy viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Ủy viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Phạm Trường Giang	Ủy viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Trần Hữu Hoàng	Ủy viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Võ Quốc Việt	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Vũ Văn Đông	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc	505.236.000	354.131.200
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	424.784.900	296.900.900
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng	267.003.511	194.292.300
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	18.449.910	-
Ông Đỗ Mạnh Linh	Ủy viên HĐQT	18.449.910	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Ủy viên HĐQT	18.449.910	-
Ông Phạm Trường Giang	Ủy viên HĐQT	18.449.910	-
Ông Trần Hữu Hoàng	Ủy viên HĐQT	18.449.910	-
Ông Võ Quốc Việt	Trưởng Ban kiểm soát	18.449.910	-
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	18.449.910	-
Ông Vũ Văn Đông	Thành viên BKS	18.449.910	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê nhà và dịch vụ kho lạnh lưu trữ hàng thủy sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê nhà và dịch vụ kho lạnh lưu trữ hàng thủy sản có kỳ hạn là 1 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	3.464.103.502	3.460.035.584
Cộng	3.464.103.502	3.460.035.584

Công ty là bên đi thuê

Hợp đồng thuê đất với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng tổng diện tích thuê 29.630,8 m², giá thuê theo chỉ đạo của UBND thành phố Đà Nẵng (hiện tại giá thuê lại đất là 23.000 VND/m², giá sử dụng hạ tầng là 9.116 VND/m²) và thời hạn thuê 40 năm (từ ngày 14 tháng 12 năm 2001 đến ngày 14 tháng 12 năm 2041) với số tiền thuê trả tiền hàng năm.

Hợp đồng thuê đất với Công ty Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Quảng Nam – Đà Nẵng tổng diện tích thuê 20.020 m², giá thuê là 0,524 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết năm 2005 và thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng ngày 02 tháng 03 năm 2002.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.845.705.805	1.167.056.889
Cộng	1.845.705.805	1.167.056.889

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Các khoản tương đương tiền	112	-	(11.655.288.398)	11.655.288.398
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.501.130.762	(35.772.621)	1.536.903.383
Tài sản ngắn hạn khác	165	11.691.061.019	11.691.061.019	
C. NỢ PHẢI TRẢ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	124.278.110	124.278.110	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.785.637.376	(124.278.110)	3.909.915.486

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Trích):

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (được báo cáo lại) VND	Phân loại lại theo Thông tư 99 VND	Kỳ trước (đã báo cáo trước đây) VND
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98.474.616)	(98.474.616)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.363.617.973	(11.461.182.231)	27.824.800.204
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.299.856.309	(11.559.656.847)	59.859.513.156

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

12. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang phát sinh các vụ kiện thu hồi nợ với hai công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR. Theo đó:

- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân: Ngày 21/01/2020, Công ty đã nộp hồ sơ, đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân tại Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Qua nhiều phiên tòa xét xử, ngày 10/08/2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình ra Quyết định số 03/2020/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Theo đó, Công ty chấp nhận lịch trả nợ mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đưa ra tại công văn số 87/CV-ĐQ ngày 13/07/2020. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân mới chỉ thanh toán được 300.000.000 VND. Luật sư sẽ phải thực hiện yêu cầu thi hành án theo quyết định của Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình.
- Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR: Ngày 20/01/2020, Công ty đã nộp đơn khởi kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đến Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngày 31/12/2020, Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình. Ngày 29/04/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình lập biên bản hòa giải. Theo đó: đại diện Công ty giữ nguyên nội dung theo đơn khởi kiện và bản tự khai, đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR đồng ý thanh toán nợ theo đơn khởi kiện. Ngày 11/5/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình gửi giấy báo triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 22/06/2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Thái Bình tuyên án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty đối với Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền 23.986.810.400 VND nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 1208 – 2017/3GR-SPD ngày 12/08/2017 và 10.827.246.434 VND nợ lãi tính từ ngày 01/12/2017 đến 22/6/2021, tổng cộng là 34.814.056.834 VND. Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền nợ trên, Công ty có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 2.000.000 cổ phiếu FTM do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân phát hành là tài sản của bà Phạm Thị Hà theo hợp đồng cầm cố ngày 15 và 17/08/2017 để thu hồi nợ. Nếu sau khi xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR tiếp tục trả cho Công ty đến khi trả xong nợ. Tại ngày 11/08/2023, Cục thi hành án Thái Bình tiến hành xử lý tài sản với giá trị thu hồi là 1.127.085.358 VND. Cục thi hành án Thái Bình đã gửi Thông báo số 410/TB-CTHADS ngày 22/11/2023 về việc nhận tiền sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi nợ là 177.559.367 VND, số tiền còn lại Công ty nhận được từ giá trị thu hồi là: 949.525.991 VND.



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt
Người lập

